

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-40
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-40

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ngọc	Chủ tịch	
Ông Hoàng Văn Sơn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Vũ Luật	Ủy viên	
Ông Đào Đức Phong	Ủy viên	Bỏ nhiệm từ ngày 29/06/2020
Ông Nguyễn Hồng Dương	Ủy viên	Bỏ nhiệm từ ngày 29/06/2020
Ông Trần Văn Trường	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2020
Bà Triệu Thị Thu Phương	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Đức Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 18/09/2020
Ông Trần Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 28/12/2020
Ông Lê Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Bình Lục	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Kim Chi	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 29/06/2020
Ông Lương Xuân Trường	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2020
Ông Trần Thế Anh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Số: 090321.005/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 2**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được lập ngày 08 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 05 của Báo cáo tài chính, tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các khoản công nợ phải thu đối với các đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty Sông Đà - CTCP là phải thu "Chi nhánh Sông Đà 406 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4", phải thu "Chi nhánh Sông Đà 603 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6", phải thu "Chi nhánh Sông Đà 307 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3", phải thu "Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1" và phải thu "Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên". Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán cần thiết để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản công nợ này tại thời điểm lập báo cáo tài chính; do đó, chúng tôi không xác định được các điều chỉnh cần thiết đến chỉ tiêu "Dự phòng nợ phải thu khó đòi" cũng như các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng năm 2020 của Công ty.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

2. Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 09 của Báo cáo tài chính, tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của "công trình thủy điện Xekaman 1" và "công trình cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi". Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán cần thiết để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại thời điểm lập báo cáo tài chính; do đó, chúng tôi không xác định được các điều chỉnh cần thiết đến chỉ tiêu "Hàng tồn kho" cũng như các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng năm 2020 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021

Lê Công Thắng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4422-2019-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		280.632.452.817	331.174.682.828
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.897.183.593	2.202.440.886
111	1. Tiền		1.897.183.593	2.202.440.886
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		162.282.596.967	174.988.350.550
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	158.004.587.224	176.409.570.264
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.640.894.733	2.994.112.429
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.959.509.264	12.922.906.574
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.322.394.254)	(17.338.238.717)
140	IV. Hàng tồn kho	9	115.992.885.468	153.075.927.341
141	1. Hàng tồn kho		115.992.885.468	153.075.927.341
149	1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		459.786.789	907.964.051
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	57.031.238	385.744.949
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		402.755.551	522.219.102
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		68.827.584.481	74.901.132.874
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		437.305.464	540.333.291
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	437.305.464	540.333.291
220	II. Tài sản cố định		19.819.411.745	24.778.158.359
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	19.819.411.745	24.778.158.359
222	- Nguyên giá		115.502.798.108	129.868.482.193
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(95.683.386.363)	(105.090.323.834)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	47.843.530.000	47.843.530.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		47.243.530.000	47.243.530.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.185.000.000	1.185.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(585.000.000)	(585.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		727.337.272	1.739.111.224
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	727.337.272	1.739.111.224
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		349.460.037.298	406.075.815.702

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNGTại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		168.824.516.904	219.236.202.902
310	I. Nợ ngắn hạn		168.824.516.904	199.615.426.538
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	31.252.077.371	28.721.437.123
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	30.505.895.175	57.664.698.457
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.079.242.836	8.494.722.776
314	4. Phải trả người lao động		5.415.825.068	7.522.715.108
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.309.116.014	7.896.174.450
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	15.714.702.371	13.056.526.234
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	81.547.658.069	76.259.152.390
330	II. Nợ dài hạn		-	19.620.776.364
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	-	18.912.830.860
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		-	707.945.504
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		180.635.520.394	186.839.612.800
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	180.635.520.394	186.839.612.800
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		24.059.867.940	24.059.867.940
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.364.115.326)	2.839.977.080
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.733.805.641	368.984.255
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(6.097.920.967)	2.470.992.825
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		349.460.037.298	406.075.815.702

Phan Thị Chuyên
Người lậpPhạm Thị Dinh
Kế toán trưởngHoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	135.903.609.681	170.200.625.216
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		135.903.609.681	170.200.625.216
11	4. Giá vốn hàng bán	21	121.758.816.447	130.561.962.127
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.144.793.234	39.638.663.089
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	57.090.362	213.978.735
22	7. Chi phí tài chính	23	5.929.342.764	8.106.211.726
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.630.991.199	7.645.383.841
25	8. Chi phí bán hàng	24	2.795.035.478	3.526.981.043
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.656.046.557	21.471.560.379
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.178.541.203)	6.747.888.676
31	11. Thu nhập khác	26	4.748.463.632	2.089.939.294
32	12. Chi phí khác	27	1.008.094.792	1.606.688.908
40	13. Lợi nhuận khác		3.740.368.840	483.250.386
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.438.172.363)	7.231.139.062
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1.659.748.604	4.760.146.237
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.097.920.967)	2.470.992.825


Phan Thị Chuyên
Người lập

Phạm Thị Dinh
Kế toán trưởngHoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(4.438.172.363)	7.231.139.062
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.958.746.614	5.298.615.376
03	- Các khoản dự phòng		(723.789.967)	3.195.679.893
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		298.351.565	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.607.145.857)	(213.978.735)
06	- Chi phí lãi vay		5.630.991.199	7.645.383.841
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.118.981.191	23.156.839.437
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		12.944.089.424	55.109.397.114
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		37.083.041.873	274.863.789
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(33.957.749.487)	21.377.729.124
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.340.487.663	1.979.699.917
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.323.263.653)	(7.645.383.841)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.911.940.537)	(9.141.148.174)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	639.721.709
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(106.171.439)	(349.126.048)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.187.475.035	85.402.593.027
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.550.055.495	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.090.362	193.458.735
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.607.145.857	193.458.735
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		72.038.921.408	88.179.410.974
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(85.961.598.154)	(184.375.419.170)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(177.201.439)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.099.878.185)	(96.196.008.196)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(305.257.293)	(10.599.956.434)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.202.440.886	12.802.397.320
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.897.183.593</u>	<u>2.202.440.886</u>





Phan Thị Chuyên
Người lập

Phạm Thị Dinh
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 144.235.360.000 đồng; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 102 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 175 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản với hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình thủy điện; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình giao thông: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu); chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; thi công cọc khoan nhồi; đóng ép cọc);
- Kinh doanh bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2020, tình hình kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn cả về hoạt động xây lắp và hoạt động bất động sản. Trong đó, các việc tìm kiếm các hợp đồng thi công xây dựng mới gặp nhiều khó khăn, khối lượng thi công không lớn trong khi vẫn phát sinh các chi phí cố định như chi phí về máy móc, chi phí duy trì đội ngũ nhân công ... Do đó, kết quả kinh doanh năm 2020 của công ty giảm mạnh so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Sông Đà 2.03	Hà Nội	Hoạt động xây lắp
Xí nghiệp Sông Đà 2.06 (*)	Hà Nội	Hoạt động xây lắp
Ban quản lý Dự án Hồ Xương Rồng	Thái Nguyên	Kinh doanh bán bất động sản

(*): Chi nhánh đã giải thể trong năm theo quyết định số 126/QĐ-HĐQ ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng quản trị Công ty.

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản của dự án "Khu đô thị Hồ Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên", giá vốn bất động sản trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và được xác định tương ứng tính theo tổng chi phí dự toán của dự án trên cơ sở từng lô đất, diện tích đất và giá đất được Nhà nước giao cho chủ đầu tư theo Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 05 tháng 04 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt giá đất giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án "Khu đô thị Hồ Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên".

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản của dự án "Khu nhà ở liền kề tại phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình", giá vốn bất động sản trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và được xác định tương ứng tính theo tổng chi phí dự toán của dự án trên cơ sở từng lô đất, diện tích đất và giá đất được Nhà nước giao cho chủ đầu tư theo Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt giá đất giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án "Khu nhà ở liền kề tại phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình".

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	310.614.590	518.778.505
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.586.569.003	1.683.662.381
	<u><u>1.897.183.593</u></u>	<u><u>2.202.440.886</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	47.243.530.000	-	47.243.530.000	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C (i)	47.243.530.000	-	47.243.530.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.185.000.000	(585.000.000)	1.185.000.000	(585.000.000)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh (ii)	600.000.000	-	600.000.000	-
- Công ty Cổ phần GSM (iii)	585.000.000	(585.000.000)	585.000.000	(585.000.000)
	48.428.530.000	(585.000.000)	48.428.530.000	(585.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Công ty TNHH MTV Sông Đà E&C được thành lập và hoạt động tại thành phố Hà Nội, hoạt động trong lĩnh vực xây lắp. Tại thời điểm 31/12/2020, tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tại Công ty là 100%, tỷ lệ biểu quyết là 100%.

(ii) Khoản góp vốn được ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 phê duyệt thoái vốn theo Nghị quyết số 88/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020.

(iii) Khoản góp vốn đầu tư để thực hiện dự án dây truyền sản xuất sản xuất gạch block với mục tiêu cung cấp gạch cho các dự án xây dựng tại khu đô thị Nam An Khánh. Tại thời điểm 30/06/2020, tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tại Công ty là 19%, tỷ lệ biểu quyết là 19%. Khoản góp vốn được Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 phê duyệt phương án thoái vốn theo Nghị quyết số 88/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Chi nhánh Sông Đà 406 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4 ⁽¹⁾	38.688.570.748	-	38.688.570.748	-
Chi nhánh Sông Đà 603 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 ⁽¹⁾	12.725.550.478	-	12.725.550.478	-
Chi nhánh Sông Đà 307 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3 ⁽¹⁾	3.287.016.957	-	3.287.016.957	-
Ban điều hành dự án thủy điện Xe-ca-man 1 ⁽¹⁾	872.955.267	-	872.955.267	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên ⁽²⁾	25.697.953.637	-	26.085.076.737	-
Công ty Cổ phần Vinapol	18.510.567.949	(5.844.230.501)	18.510.567.949	(5.844.230.501)
Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	9.541.847.510	-	14.186.784.644	-
Phải thu khách hàng khác	48.680.124.678	(5.219.060.787)	62.053.047.484	(5.219.060.787)
	158.004.587.224	(11.063.291.288)	176.409.570.264	(11.063.291.288)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản công nợ phải thu:

(1): Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công công trình Thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty và các đơn vị thành viên (Ban điều hành dự án Xekaman 1, Công ty Cổ phần Sông Đà 3, Công ty Cổ phần Sông Đà 4, Công ty Cổ phần Sông Đà 6 ...) là nhà thầu phụ cho Tổng Công ty. Nội dung phải thu liên quan đến tiền cấp phối đá dăm, cát nhân tạo, cốt liệu ... để các nhà thầu phụ này thi công. Hiện Tổng Công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi Chủ đầu tư xem xét, trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, giữa Công ty và các đơn vị kể trên đã thỏa thuận khoản công nợ phải thu sẽ được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày các đơn vị này được thanh toán.

(2): Đây là tiền khối lượng xây lắp công trình thủy điện Hà Tây. Do Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Nguyên (gọi tắt là "Sông Đà Tây Nguyên") đang gặp khó khăn nên chưa thể thanh toán khoản công nợ nêu trên. Giữa Công ty và Sông Đà Tây Nguyên đã có biên bản làm việc về việc thanh toán công nợ vào ngày 01/07/2019, theo đó, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án tái cấu trúc công ty, Sông Đà Tây Nguyên cam kết sẽ thanh toán công nợ trong vòng 60 ngày kể từ ngày phương án tái cấu trúc được phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP ĐT và XD nền móng Jikon	4.579.347.750	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Dũng	1.367.687.582	(1.367.687.582)	1.367.687.582	(1.367.687.582)
Công ty CP bê tông Hà Thanh	906.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	2.787.859.401	(350.420.287)	1.626.424.847	(362.956.996)
	9.640.894.733	(1.718.107.869)	2.994.112.429	(1.730.644.578)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.862.196.773	-	3.082.179.825	-
Các khoản tạm ứng phục vụ thi công khó đòi	2.105.867.616	(2.105.867.616)	2.105.867.616	(2.105.867.616)
Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.067.456.588	(1.067.456.588)	1.067.456.588	(1.067.456.588)
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	647.985.951	-	647.985.951	-
Công ty Cổ phần Vinapol	1.205.771.910	-	1.205.771.910	-
Phải thu khác	5.070.230.426	(1.367.670.893)	4.813.644.684	(1.370.978.647)
	11.959.509.264	(4.540.995.097)	12.922.906.574	(4.544.302.851)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	437.305.464	-	540.333.291	-
	437.305.464	-	540.333.291	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Vinapol	5.844.230.501	-	5.844.230.501	-
- Công ty XD CTGT 528	1.445.265.867	-	1.445.265.867	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.067.456.588	-	1.067.456.588	-
- Nhà máy xi măng Hoàng Mai	967.818.913	-	967.818.913	-
- Các khoản khác	7.997.622.385	-	8.013.466.848	-
	17.322.394.254	-	17.338.238.717	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	441.622.805	-	746.325.974	-
Công cụ, dụng cụ	1.199.873.953	-	1.347.104.913	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp (i)	51.988.633.228	-	66.281.854.418	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản (ii)	60.460.319.482	-	82.798.206.036	-
Hàng hoá (iii)	1.902.436.000	-	1.902.436.000	-
	115.992.885.468	-	153.075.927.341	-

Thông tin chi tiết về hàng tồn kho:⁽ⁱ⁾ Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công trình thủy điện Xekaman 1	25.962.772.825	25.962.772.825
- Công trình Nhà máy thép Hòa Phát - Quảng Ngãi	3.633.533.820	10.915.638.238
- Công trình cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	7.505.502.513	5.761.760.828
- Các công trình khác	14.886.824.070	23.641.682.527
	51.988.633.228	66.281.854.418

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Công trình thủy điện Xekaman 1: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là giá trị chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành dự án và Chủ đầu tư. Mặc dù, công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng các bên đang tiến hành nghiệm thu các hạng mục hoàn thành và đang chờ thỏa thuận về bù giá.

(ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản chủ yếu là chi phí phát sinh của các dự án đang trong quá trình thực hiện. Chi tiết như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên ⁽¹⁾	54.529.056.544	67.858.758.365
- Dự án khu nhà ở liền kề P. Hữu Nghị, TP. Hòa Bình ⁽²⁾	5.931.262.938	14.939.447.671
	60.460.319.482	82.798.206.036

(1) Dự án với quy mô tổng cộng là 45,05 ha với mục tiêu đầu tư xây dựng Khu đô thị hoàn chỉnh và đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc cảnh quan theo hướng hiện đại và theo quy hoạch được duyệt tại vị trí phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng, UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng với thời hạn gia hạn đến hết năm 2020. Hiện tại, dự án vẫn còn một số hạng mục vẫn đang thi công do chưa giải phóng xong mặt bằng và thực hiện bán bất động sản đối với các hạng mục đã hoàn thành.

Đến ngày 31/12/2020, Công ty đang thế chấp 06 lô đất, giá trị thế chấp 19.534.000.000 VND, diện tích 889,25m² thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng được cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội.

(2) Dự án với quy mô tổng cộng là 14.725 m² với mục tiêu xây dựng hoàn chỉnh về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nhà trẻ, nhà văn hóa, phù hợp với kiến trúc quy hoạch đô thị, đảm bảo vệ sinh môi trường và tạo thêm quỹ đất ở đô thị cho nhân dân trong khu vực thành phố Hòa Bình tại vị trí tổ 13, phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình. Hiện tại, dự án đang thực hiện kinh doanh bất động sản đối với các hạng mục đã hoàn thành.

(iii) Hàng hóa bất động sản là căn hộ chung cư tại khu đô thị Dương Nội.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	57.031.238	385.744.949
	57.031.238	385.744.949
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	351.868.625	716.160.182
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	375.468.647	1.011.391.185
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	11.559.857
	727.337.272	1.739.111.224

CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	7.137.459.000	75.015.088.070	47.564.290.535	151.644.588	129.868.482.193					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.296.781.088)	(9.969.985.682)	(98.917.315)	(14.365.684.085)					
Số dư cuối năm	7.137.459.000	70.718.306.982	37.594.304.853	52.727.273	115.502.798.108					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	4.529.135.600	56.271.450.546	44.138.093.100	151.644.588	105.090.323.834					
- Khấu hao trong năm	237.915.300	3.056.457.837	1.664.373.477	-	4.958.746.614					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.296.781.088)	(9.969.985.682)	(98.917.315)	(14.365.684.085)					
Số dư cuối năm	4.767.050.900	55.031.127.295	35.832.480.895	52.727.273	95.683.386.363					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	2.608.323.400	18.743.637.524	3.426.197.435	-	24.778.158.359					
Tại ngày cuối năm	2.370.408.100	15.687.179.687	1.761.823.958	-	19.819.411.745					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.548.498.886 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 65.717.625.439 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Á Châu	2.722.229.916	2.722.229.916	2.722.229.916	2.722.229.916
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Công nghệ Nam Phong	-	-	809.571.953	809.571.953
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Havico	759.647.730	759.647.730	614.376.185	614.376.185
Công ty TNHH MTV Tân Long	595.074.506	595.074.506	595.074.506	595.074.506
Phải trả các đối tượng khác	27.175.125.219	27.175.125.219	23.980.184.563	23.980.184.563
	31.252.077.371	31.252.077.371	28.721.437.123	28.721.437.123

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	-	2.978.839.563
Công ty TNHH Hà Thành	8.535.944.850	-
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	-	379.359.108
Người mua trả tiền trước dự án Hồ Xương Rồng	19.960.430.860	53.449.485.402
Người mua trả tiền trước dự án Hòa Bình	-	717.014.384
Các khách hàng khác	2.009.519.465	140.000.000
	30.505.895.175	57.664.698.457

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	2.181.510.981	4.126.423.100
- Công trình khu đô thị Phú Lương	-	397.687.323
- Công trình Hòa Phát	127.605.033	1.311.753.600
- Các công trình khác	-	946.088.516
- Hàng hóa tạm nhập chưa có hóa đơn	-	1.114.221.911
	2.309.116.014	7.896.174.450

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		3.156.992.965		2.568.640.590		5.381.081.393		-		344.552.162	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		4.911.940.537		1.659.748.604		4.911.940.537		-		1.659.748.604	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		26.440.063		58.989.285		39.559.291		-		45.870.057	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		74.685.983		4.573.674.862		4.648.360.845		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		2.747.653		2.747.653		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		324.663.228		29.630.256		325.221.471		-		29.072.013	
	-		8.494.722.776		8.893.431.250		15.308.911.190		-		2.079.242.836	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	6.447.000
- Kinh phí công đoàn	390.320.519	371.621.980
- Bảo hiểm xã hội	650.011.809	259.215.342
- Bảo hiểm y tế	125.424.638	532.730
- Bảo hiểm thất nghiệp	52.258.488	268.535
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.654.262.675	8.831.464.114
- Phải trả lãi vay	1.307.727.546	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8	991.328.313	991.328.313
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	45.194.000	555.850.417
- Phải trả các đội thi công công trình	1.130.205.945	1.112.047.973
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.367.968.438	927.749.830
	<u><u>15.714.702.371</u></u>	<u><u>13.056.526.234</u></u>

:001
CÔ
CHN
NGH
A/
N KI

CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

17 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	VND			Giá trị	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	33.994.706.802	33.994.706.802	72.038.919.104	46.817.051.010	59.216.574.896	59.216.574.896
- Vay ngắn hạn cá nhân	33.666.831.459	33.666.831.459	45.135.512.104	46.489.175.667	32.313.167.896	32.313.167.896
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	42.264.445.588	42.264.445.588	17.114.659.473	37.048.021.888	22.331.083.173	22.331.083.173
	42.264.445.588	42.264.445.588	17.114.659.473	37.048.021.888	22.331.083.173	22.331.083.173
	76.259.152.390	76.259.152.390	89.153.578.577	83.865.072.898	81.547.658.069	81.547.658.069
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn ngân hàng	61.177.276.448	61.177.276.448	298.353.869	39.144.547.144	22.331.083.173	22.331.083.173
	61.177.276.448	61.177.276.448	298.353.869	39.144.547.144	22.331.083.173	22.331.083.173
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(42.264.445.588)	(42.264.445.588)	(17.114.659.473)	(37.048.021.888)	(22.331.083.173)	(22.331.083.173)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	18.912.830.860	18.912.830.860	-	-	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn:

Đơn vị tính: VND

TT	Ngân hàng/Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất	Dư nợ tại 31/12/2020	Hình thức bảo đảm
1	Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/177560/HHĐTD ngày 31/08/2020 với Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	50.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thẻ tín dụng doanh nghiệp	31-08-21	Theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	32.313.167.896	Tài sản đảm bảo.
2	Các khoản vay cá nhân Theo từng hợp đồng vay cá nhân cụ thể	Số tiền vay theo từng hợp đồng vay cá nhân cụ thể	Vay vốn để thực hiện Dự án KĐT Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	12 tháng	11,5%/năm	26.903.407.000 26.903.407.000	Tin chấp.
	Tổng cộng					59.216.574.896	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Kim 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn:

Đơn vị tính: VND

TT	Ngân hàng/Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất	Dư nợ tại 31/12/2020	Nợ phải trả trong 12 tháng tới	Hình thức bảo đảm
1	Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội Hợp đồng tín dụng số 0031/2018/HĐTD - OCB- DN ngày 23/07/2018	80.000.000.000 VND	Thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên	36 tháng	Theo từng lần nhận nợ	11.037.862.064	11.037.862.064	Tài sản đảm bảo.
2	Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch III Hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 28/06/2016	5.137.000 USD từ hạn mức tín dụng 30 triệu USD trong Hiệp định vay số PIL 4/11-2 ngày 21/9/2004 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB)	Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Bản Vẽ	15 năm trong đó ân hạn là 5 năm kể từ ngày NIB thông báo phê duyệt dự án và thông báo khoản vay phụ; khoản vay lần đầu tháng 06 năm 2006;	Lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 0.85%/năm và được thông báo cụ thể định kỳ bởi thông báo của Ngân hàng NIB	11.293.221.109	11.293.221.109	Tài sản đảm bảo.
	Tổng cộng					22.331.083.173	22.331.083.173	



CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 2

Báo cáo tài chính riêng

Kim 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	144.235.360.000	15.704.407.780	15.704.407.780	23.973.167.197	9.467.685.325	193.380.620.302			
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.470.992.825	2.470.992.825			2.470.992.825
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	86.700.743	(9.098.701.070)	(9.012.000.327)			(9.012.000.327)
Số dư cuối năm trước	144.235.360.000	15.704.407.780	15.704.407.780	24.059.867.940	2.839.977.080	186.839.612.800			
Số dư đầu năm nay	144.235.360.000	15.704.407.780	15.704.407.780	24.059.867.940	2.839.977.080	186.839.612.800			
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(6.097.920.967)	(6.097.920.967)			(6.097.920.967)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(106.171.439)	(106.171.439)			(106.171.439)
Số dư cuối năm nay	144.235.360.000	15.704.407.780	15.704.407.780	24.059.867.940	(3.364.115.326)	180.635.520.394			

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Tỷ lệ		Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	VND	(%)	(%)	VND	(%)	
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	58.800.000.000	58.800.000.000	40,77%	40,77%	58.800.000.000	40,77%	
Ông Kang Byung Gyu	8.500.000.000	8.500.000.000	5,89%	5,89%	8.500.000.000	5,89%	
Ông Nguyễn Hồng Dương	8.600.000.000	8.600.000.000	5,96%	5,96%	1.228.000.000	0,85%	
Các cổ đông khác	68.335.360.000	68.335.360.000	47,38%	47,38%	75.707.360.000	52,49%	
	144.235.360.000	144.235.360.000	100%	100%	144.235.360.000	100%	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<u>144.235.360.000</u>	<u>144.235.360.000</u>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>144.235.360.000</u>	<u>144.235.360.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	8.831.464.114	177.342.514
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	-	8.654.121.600
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	8.654.121.600
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(177.201.439)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(177.201.439)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>8.654.262.675</u>	<u>8.831.464.114</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.423.536	14.423.536
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.059.867.940	24.059.867.940
	<u>24.059.867.940</u>	<u>24.059.867.940</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội tại vị trí Km10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích kinh doanh đến hết ngày 24/12/2057. Diện tích khu đất thuê là 592,8 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	487,93	487,93

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	88.834.137.161	113.658.652.191
Doanh thu hoạt động xây lắp	45.860.038.709	54.318.149.857
Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	1.209.433.811	2.223.823.168
	<u>135.903.609.681</u>	<u>170.200.625.216</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản	65.675.117.047	75.061.311.820
Giá vốn hoạt động xây lắp	52.308.698.070	50.592.241.391
Giá vốn cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	3.775.001.330	4.908.408.916
	<u>121.758.816.447</u>	<u>130.561.962.127</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	57.090.362	193.458.735
Lãi bán các khoản đầu tư	-	20.520.000
	<u>57.090.362</u>	<u>213.978.735</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.630.991.199	7.645.383.841
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	168.327.885
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	298.351.565	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	292.500.000
	<u>5.929.342.764</u>	<u>8.106.211.726</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.485.750.000	2.132.839.186
Chi phí khác bằng tiền	1.309.285.478	1.394.141.857
	<u>2.795.035.478</u>	<u>3.526.981.043</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	493.837.231	1.164.603.297
Chi phí nhân công	7.538.992.108	11.662.718.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	332.567.538	280.383.277
Thuế, phí, lệ phí	27.115.515	459.190.782
(Hoàn nhập dự phòng)	(15.844.463)	3.516.146.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.407.444.094	1.405.950.244
Chi phí khác bằng tiền	3.871.934.534	2.982.567.327
	<u>13.656.046.557</u>	<u>21.471.560.379</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.550.055.495	-
Điều chỉnh số dư thuế TNDN theo kết quả Thanh tra thuế năm 2018	-	502.248.813
Hoàn nhập trích trước công trình	-	1.518.245.642
Thu nhập khác	1.198.408.137	69.444.839
	<u>4.748.463.632</u>	<u>2.089.939.294</u>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	784.553.074	854.653.321
Chi phí khác	223.541.718	752.035.587
	<u>1.008.094.792</u>	<u>1.606.688.908</u>

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.293.519.534)	(16.569.592.124)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.335.087.040	12.512.085.935
- Chi phí không hợp lệ	1.335.087.040	12.512.085.935
Thu nhập chịu thuế TNDN	(14.958.432.494)	(4.057.506.189)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(143.710.562)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	143.710.562
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD chính	-	-
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	11.855.347.171	23.800.731.186
Thu nhập tính thuế TNDN	11.855.347.171	23.800.731.186
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.371.069.435	4.760.146.237
Thuế TNDN được miễn giảm theo nghị định 114/2020/NĐ-CP	(711.320.831)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.659.748.604	4.760.146.237
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	-	(272.938.251)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.911.940.537	9.565.880.725
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.911.940.537)	(9.141.148.174)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	1.659.748.604	4.911.940.537
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.659.748.604	4.760.146.237
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.659.748.604	4.911.940.537

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.695.578.026	23.478.105.951
Chi phí nhân công	17.080.133.748	26.544.367.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.958.746.614	5.298.615.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.832.458.702	88.627.548.990
Chi phí khác bằng tiền	3.096.455.173	3.857.177.328
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	95.663.372.263	147.805.814.677

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.897.183.593	-	-	1.897.183.593
Phải thu khách hàng, phải thu khác	154.359.810.103	437.305.464	-	154.797.115.567
	<u>156.256.993.696</u>	<u>437.305.464</u>	<u>-</u>	<u>156.694.299.160</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.202.440.886	-	-	2.202.440.886
Phải thu khách hàng, phải thu khác	173.724.882.699	540.333.291	-	174.265.215.990
	<u>175.927.323.585</u>	<u>540.333.291</u>	<u>-</u>	<u>176.467.656.876</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	81.547.658.069	-	-	81.547.658.069
Phải trả người bán, phải trả khác	46.966.779.742	-	-	46.966.779.742
Chi phí phải trả	2.309.116.014	-	-	2.309.116.014
	<u>130.823.553.825</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>130.823.553.825</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	76.259.152.390	18.912.830.860	-	95.171.983.250
Phải trả người bán, phải trả khác	41.777.963.357	-	-	41.777.963.357
Chi phí phải trả	7.896.174.450	-	-	7.896.174.450
	<u>125.933.290.197</u>	<u>18.912.830.860</u>	<u>-</u>	<u>144.846.121.057</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động xây lắp	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	88.834.137.161	45.860.038.709	1.209.433.811	135.903.609.681	135.903.609.681
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	23.159.020.114	(6.448.659.361)	(2.565.567.519)	14.144.793.234	14.144.793.234
Tài sản bộ phận	56.519.889.770	224.807.749.735	-	281.327.639.505	281.327.639.505
Tài sản không phân bổ	-	-	-	68.132.397.793	68.132.397.793
Tổng tài sản	56.519.889.770	224.807.749.735	-	349.460.037.298	349.460.037.298
Nợ phải trả bộ phận	20.069.117.701	88.530.441.359	-	108.599.559.060	108.599.559.060
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	60.224.957.844	60.224.957.844
Tổng nợ phải trả	20.069.117.701	88.530.441.359	-	168.824.516.904	168.824.516.904

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	173.358.081	360.030.234
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	529.398.265	923.779.147

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Phan Thị Chuyên
Người lậpPhạm Thị Dinh
Kế toán trưởng
Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2021

